TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN P
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 13/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 09/3/2021
V/v tranh chấp Ly hôn
và chia tài sản chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Liêng Thị Hồng Hoa
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Ngọc Giang
2. Ông Trần Thanh Long

- ***Thư ký phiên tòa***: ông Lê Văn Cum Anh, là Thư ký của Tòa án nhân dân huyện P, thành phố Cần Thơ

Ngày 09 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, thành phố Cần Thơ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2021/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 01 năm 2021 về việc tranh chấp Ly hôn và chia tài sản chung; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 14/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: bà **Trần Thị Ngọc T1**, sinh năm 1997
Địa chỉ: X ấp Y, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre – Có mặt.

Bị đơn: ông **Huỳnh Văn T2**, sinh năm 1983
Địa chỉ: ấp T, xã N, huyện P, thành phố Cần Thơ – Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nguyên đơn – bà Trần Thị Ngọc T1 trình bày: bà và ông Huỳnh Văn T2 tiến đến hôn nhân vào cuối năm 2018, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre ngày 19/4/2019. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến tháng 8/2019 thì phát sinh mâu thuẫn và ly thân đến nay. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên cự cãi và ông T2 ghen tuông vô cớ. Hiện nay tình cảm vợ chồng đã phai nhạt, bà không muốn tiếp tục chung sống nên yêu cầu được ly hôn với ông Huỳnh Văn T2. Về con chung: không có. Về tài sản chung: vàng cưới là 03 lượng vàng 24K, bà đã bán vàng để trị bệnh, hiện chỉ còn 15 chỉ vàng 24k do bà giữ, còn ông T2 giữ 02 chỉ vàng

24k, bà yêu cầu chia đôi 17 chỉ vàng 24K. Đối với số tiền 40.000.000 đồng là tiền "chợ" đã chi hết làm tiệc đám cưới, số tiền 50.000.000 đồng ông T2 đưa bà trước khi cưới để bà nghỉ làm, ở nhà nên bà không đồng ý trả lại ông T2. Về nợ chung: không có.

Phía bị đơn – ông Huỳnh Văn T2 trình bày: thống nhất với lời trình bày của bà T1 về thời gian kết hôn và đăng ký kết hôn. Ông không đồng ý ly hôn do còn thương vợ, trong thời gian ly thân ông nhiều lần gọi điện kêu bà T1 về nhà ông ở xã N sinh sống nhưng bà T1 không bắt máy, ông thì không thể về nhà vợ được do còn mẹ già và phải lo chăm sóc vườn. Về con chung không có. Về tài sản chung: vàng cưới là 03 lượng vàng 24K, ông đang giữ 02 chỉ 18k, còn bà T1 giữ 28 chỉ vàng 24k, tiền chợ là 40.000.000 đồng và số tiền ông đưa bà T1 giữ giùm là 50.000.000 đồng. Ông yêu cầu bà T1 trả lại toàn bộ tài sản trên gồm 28 chỉ vàng 24K và 90.000.000 đồng. Về nợ chung: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Trần Thị Ngọc T1 và ông Huỳnh Văn T2 tiến đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre ngày 19/4/2019 nên quan hệ hôn nhân của ông bà là hợp pháp. Ngày 26/8/2020 bà T1 có đơn khởi kiện đối với ông T2 về việc yêu cầu ly hôn. Ngày 13/01/2021 ông T2 có đơn phản tố yêu cầu bà T1 trả lại tài sản chung. Tòa án nhân dân huyện P đã thụ lý vụ án tranh chấp Ly hôn và chia tài sản chung.

[2] Theo lời trình bày của bà T1, sau khi kết hôn thì vợ chồng chung sống hạnh phúc, mâu thuẫn phát sinh vào tháng 8/2019 do vợ chồng bất đồng quan điểm, ông T2 ghen tuông dẫn đến vợ chồng xảy ra cải vã, ông T2 xua đuổi bà về nhà cha mẹ ruột. Hiện bà T1 xác định không còn tình cảm vợ chồng nên vẫn giữ yêu cầu ly hôn. Tại phiên tòa, ông T2 cho rằng nếu bà T1 cương quyết ly hôn thì ông đồng ý ly hôn nhưng bà T1 phải trả lại toàn bộ tài sản cho ông. Hội đồng xét xử nhận thấy ông T2, bà T1 tự nguyện tìm hiểu và đi đến hôn nhân nhưng khi xảy ra mâu thuẫn ông bà không có biện pháp tháo gỡ mâu thuẫn mà để tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt, dù đã được hòa giải, tạo điều kiện để vợ chồng đoàn tụ nhưng không được. Xét, quan hệ hôn nhân của ông bà đã thực sự lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân là vợ chồng thương yêu, quan tâm lẫn nhau không đạt được, do đó yêu cầu ly hôn của bà T1 là có cơ sở chấp nhận.

[3] Về con chung, ông T2 và bà T1 xác định không có.

[4] Về tài sản chung, số tiền 40.000.000 đồng là tiền "chợ" của đàng trai đưa cho đàng gái theo tập quán được sử dụng vào việc tổ chức đám cưới, tại

phiên tòa, ông T2 rút lại yêu cầu đòi số tiền này là phù hợp. Đối với số tiền 50.000.000 đồng là tiền thu nhập của ông T2 đưa cho bà T1 giữ, bà T1 thừa nhận đây là tiền ông T2 đưa bà giữ trước khi cưới, nhưng ông T2 cho rằng đưa bà T1 vào khoảng tháng 02/2019 để trả nợ riêng của ông. Như vậy, số tiền 50.000.000 đồng là thu nhập của ông T2 đưa bà T1 trong thời kỳ hôn nhân, là tài sản chung của vợ chồng nên được chia đôi. Về số vàng cưới hai bên thống nhất là 03 lượng vàng 24k, ông T2 nêu đang giữ 02 chỉ vàng 18k là không có cơ sở vì toàn bộ số vàng cưới đều là vàng 24k, bao gồm 02 chiếc nhẫn cưới ông T2 giữ. Bà T1 khai chỉ còn giữ 1,5 lượng vàng 24k vì đã bán vàng để trị bệnh. Việc bà T1 bán vàng để trị bệnh là phục vụ nhu cầu thiết yếu, đồng thời không phải là loại tài sản cần có sự thỏa thuận định đoạt bằng văn bản, nay ông T2 yêu cầu bà T1 trả lại toàn bộ 2,8 lượng vàng 24k là không có cơ sở. Hiện vàng cưới chỉ còn 17 chỉ vàng 24k được chia đôi mỗi người nhận 8,5 chỉ vàng 24k.

[5] Về nợ chung, nguyên đơn, bị đơn thống nhất là không có.

[6] Án phí hôn nhân sơ thẩm do nguyên đơn nộp. Nguyên đơn, bị đơn chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng tài sản nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56, Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị Ngọc T1 đối với ông Huỳnh Văn T2.

- *Về con chung*: không có

- *Về tài sản chung:*

Bà T1 giao lại ông T2 6,5 chỉ vàng 24k và số tiền 25.000.000 đồng.

Bà T1 được quyền sở hữu 8,5 chỉ vàng 24k và số tiền 25.000.000 đồng.

- *Về nợ chung*: không có

- *Án phí hôn nhân sơ thẩm*: bà T1 nộp 300.000 đồng, chuyển tiền tạm ứng án phí tại phiếu thu số 017861 ngày 11/01/2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện P thành án phí.

- *Án phí dân sự sơ thẩm:* nguyên đơn nộp 3.502.500 đồng. Bị đơn nộp 3.502.500 đồng, khấu trừ 6.450.000 đồng tiền tạm ứng án phí tại phiếu thu số

017865 ngày 13/01/2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện P, ông T2 được nhận lại 2.947.500 đồng.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Liêng Thị Hồng Hoa

Nơi nhận :
- Các đương sự;
- VKSND H. P ;
- Chi cục THADS H. P;
- UBND xã B;
- Lưu HS (2b)./.